

Bản án số: 41/2019/HNGĐ-ST
Ngày 15 – 11 - 2019.
V/v “Hủy kết hôn trái pháp luật”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ – TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Oanh.

Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Chi và bà Nguyễn Thị Chương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Phạm Sỹ Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 144/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc hủy kết hôn trái pháp luật theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đào Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ: Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H.

- Bị đơn: Ông Phan Bá M, sinh năm 1957; địa chỉ: Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh H; địa chỉ: phố Phan Trọng T, phường T, thành phố P, tỉnh H; người đại diện theo pháp luật: ông Hồ Ngọc T – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh H; người được ủy quyền: ông Trần Văn T - phó chủ tịch, ông Lê Mạnh D – cán bộ tư pháp hộ tịch (theo giấy ủy quyền ngày 03/10/2019 của chủ tịch Ủy ban nhân dân phường T).

2. Chị Lê Như Q, sinh năm 1989; Quê quán: Thôn Vĩ K, xã Liêm T, huyện T, tỉnh H; địa chỉ: thôn Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H.

3. Anh Phan Quốc H, sinh năm 1982; địa chỉ: Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H.

4. Anh Phan Thế H, sinh năm 1984; địa chỉ: Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H.

- Người làm chứng:

1. Bà Trần Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn T, xã L, huyện T, tỉnh H.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: xóm T, thôn N, xã L, huyện T, tỉnh H.

3. Bà Phan Thị T, sinh năm 1933; địa chỉ: Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H.

4. Ông Phan Khắc C, sinh năm 1942; địa chỉ: Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H.

5. Ông Phan Bá Ng, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 6, phường T, thành phố P, tỉnh H.

6. Ông Phan Bá M, sinh năm 1965; địa chỉ: Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H.

Tại phiên tòa có mặt bà H, ông M, chị Q, anh H, anh H, bà Lý và bà H; vắng mặt bà T, ông C, ông Ng và ông M, Ủy ban nhân dân phường T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, các lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Bà Đào Thị H khai: bà và ông Phan Bá M nhập ngũ tháng 7 năm 1977, tại đơn vị đại đội thông tin, trung đoàn căn cứ Sân bay Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, hai người cùng đơn vị và yêu nhau và đi đến hôn nhân. Bà và ông M được đơn vị cấp giấy giới thiệu đến phường T, thành phố B, tỉnh Đ để đăng ký kết hôn. Đến ngày 09/12/1981 phường T đã đăng ký kết hôn cho bà và ông M. Sau khi kết hôn bà và ông M ra quân trở về địa phương được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán của địa phương, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng hơn chục năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông M làm nghề cúng bái nên có quen biết, gần gũi, gần bó với nhiều người con gái khác dẫn tới tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và đã sống ly thân từ năm 1998 đến nay. Trong thời gian bà và ông M sống ly thân ông M đã đăng ký kết hôn với chị Lê Như Q vào năm 2015 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh H. Ông M và cô Q sinh sống với nhau như vợ chồng khiến dư luận không tốt cho anh em, dân làng. Vậy bà H đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q.

Về con chung: bà Đào Thị H và ông Phan Bá M có hai con chung là Phan Quốc H, sinh năm 1982 và Phan Thế H, sinh năm 1984.

Về tài sản chung: năm 1999 ông M và bà H đã tự thỏa thuận phân chia nhà đất và tách sổ đỏ riêng biệt về nhà đất từ năm 2017.

Về công nợ: bà H và ông M đã tự giải quyết.

Ông Phan Bá M khai: Trước đây đơn vị ông và đơn vị bà H gần nhau nên hai người tán tỉnh không may có thai. Đến tháng 12 năm 1981 ông và bà H được ra quân, bà H bụng mang dạ chửa theo ông về chung sống với nhau tại địa phương. Ông và bà H chung sống với nhau tại phường T, thành phố P, tỉnh H từ năm 1981 đến năm 1998 vì sự ghen tuông của bà H nên năm 2000 ông có làm đơn xin ly hôn nhưng chưa giải quyết ly hôn cho ông và bà H được và kể từ thời gian đó đến nay

ông bà sống ly thân, không ai quan tâm tới ai nữa. Quá trình sống ly thân với bà H, năm 2015 ông chung sống và đăng ký kết hôn với chị Lê Như Q tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh H từ ngày 03/6/2015 và chung sống từ đó đến nay. Việc bà H kiện yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông và chị Lê Như Q thì ông không đồng ý và ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đào Thị H.

Về con chung giữa ông và bà H có hai con chung là Phan Quốc H, sinh năm 1982 và Phan Thế H, sinh năm 1984. Hiện nay hai con chung giữa ông M và bà H đã đủ tuổi trưởng thành và đã có vợ, con.

Về tài sản chung giữa ông M và bà H: khi ly thân ông và bà H có đơn cam kết và thỏa thuận (đơn chia tay) năm 1999 với nội dung phân chia tài sản chung có nhà và đồ dùng hàng ngày, đất khi đó còn ở nhờ hợp tác xã nên ông M và bà H đã tự thỏa thuận: bà H, anh H và anh H được hưởng 30m² mái bằng cùng với 24m² bếp chuồng lợn và một nửa vườn cùng giường, hòm đàn, trạn, giếng khơi. Còn ông M hưởng 60m² nhà cấp 4 cùng với gạch si xung quanh nhà cùng tủ, giường, ti vi đen trắng và một nửa vườn là sáu miếng đất. Đến năm 2017 ông M và bà H, anh H và anh H đã tự thỏa thuận tách riêng phần đất diện tích 229m² (đất ở là 130m², đất nuôi trồng thủy sản là 99m²) tại thửa số 375 tờ bản đồ PL8 tại: thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H cho bà H và hai con là anh H và anh H cùng sử dụng và đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE734591.

Về việc chung sống và kết hôn với chị Lê Như Q, ông M và chị Q thống nhất khai nhận: chị Lê Như Q và ông Phan Bá M chung sống với nhau, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh H ngày 03 tháng 6 năm 2015. Việc bà Đào Thị H còn tồn tại hôn nhân với ông M chị Q không hay biết. Trường hợp Tòa án hủy kết hôn giữa chị và ông Phan Bá M thì chị đồng ý và có nguyện vọng được nuôi con chung là Phan Thị D, sinh ngày 27/3/2015 (con gái), ông M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là Phan Thị D hàng tháng là 3.000.000 (ba triệu đồng), kể từ tháng 11 năm 2019 thì chị chấp nhận.

Về tài sản chung giữa ông M và chị Lê Như Q thống nhất khai nhận: ông và chị Q có khối tài sản chung gồm có 40m² mái bằng và một điện thờ xây dựng trên thửa đất số 175 ở Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H, trong đó có 50m² đất ở và 150m² đất nuôi trồng thủy sản là của ông có từ trước khi lấy chị Q. Hiện ông M đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 608164 tại thửa số 175. Nếu Tòa án hủy kết hôn giữa ông và chị Q thì quan điểm của ông và chị Q là tự thỏa thuận chia tài sản, ông quản lý toàn bộ thửa đất số 175, nhà mái bằng 40m², 01 điện thờ và các vật dụng kiến trúc. Ông M thanh toán trả công sức xây nhà, điện thờ của chị Q 120.000.000đ, ông M, chị Q nhờ Tòa án ghi nhận vào bản án, việc tự chia tài sản này.

Về công nợ ông M và chị Q xác định: do từ tháng 4 đến tháng 9 năm 2019 ông M bị bệnh sán lươn nên phải đi điều trị tại các bệnh viện Hà Nam, Hà Nội (không có bảo hiểm y tế) nên đã phải vay mượn chị Dương Thị Quỳnh Ch số tiền 150.000.000đ, bà Phan Thị T số tiền 50.000.000đ, ông Phạm Mạnh H số tiền 50.000.000đ và anh Lê Quang H số tiền 20.000.000đ. Tất cả các khoản nợ trên

không tính lãi. Ông M công nhận toàn bộ số nợ trên phục vụ cho việc chữa bệnh của ông M nên ông M có trách nhiệm trả nợ, không liên quan gì tới chị Q và ông tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện UBND phường T có quan điểm: Ủy ban đã cung cấp đầy đủ hồ sơ đăng ký kết hôn giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q cho Tòa án. Bà Đào Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà L, bà H là người làm chứng đều khai có dự đám cưới giữa ông M và bà H tại đơn vị quân đội ở thành phố B, tỉnh Đ. Khi ra quân vẫn là bạn đồng ngũ nên xác định ông M và bà H là vợ chồng hợp pháp.

Các bà T, ông C, ông Ng và ông M vắng mặt nhưng đều xác định trong lời khai tại hồ sơ sau khi ở quân đội về ông M và bà H có cưới hỏi và họ hàng hai bên công nhận là vợ chồng có hai con chung là H và H.

Bà Đào Thị H có quan điểm: giữ nguyên yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q. Về việc ông Phan Bá M đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà và ông M, bà không đồng ý. Về việc ông M thỏa thuận giải quyết con chung, tài sản với chị Q thì bà H, anh H, anh H không có ý kiến gì phản đối gì vì phần nhà đất đứng tên ông M trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông M, ông M có toàn quyền quyết định. Công nợ của cá nhân ông M tự phải chịu trả nợ vì vợ và các con không liên quan.

Quan điểm của ông Phan Bá M: ông công nhận có đến đăng ký kết hôn với bà Đào Thị H tại Ủy ban nhân dân phường Tg, thành phố B, tỉnh Đ với tên Phan Công M và năm sinh 1959 là đúng nhưng ông không đến Ủy ban nhân dân phường T nhận giấy chứng nhận kết hôn. Các giấy tờ tùy thân của ông hiện nay xác định ông là Phan Bá M, sinh năm 1957 là chính xác. Nay ông và bà H chưa ly hôn mà đăng ký kết hôn và chung sống với chị Q là sai phạm nên ông đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Về con chung và tài sản giữa ông và chị Q: giữ nguyên thỏa thuận tại các bản cam kết đã nộp cho Tòa án, không thay đổi, bổ sung gì khác; yêu cầu Tòa án ghi nhận trong bản án.

- Về công nợ: ông Phan Bá M có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ là 270.000.000đ phục vụ cho việc chữa bệnh của ông, chị Q không có liên quan gì và không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ.

Chị Q đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân với ông M theo pháp luật; con chung và tài sản thống nhất theo nguyện vọng của ông M, không có ý kiến gì khác.

Anh H, anh H, bà H, bà L giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tại phiên tòa theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX xem xét, quyết định:

Căn cứ khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 5; điểm d khoản 1 Điều 8; điểm a khoản 2 Điều 10; Điều 12, Điều 13, Điều 16 và Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Bá M và bà Lê Như Q.

2. Chấp nhận sự thỏa thuận của ông M, chị Q về giải quyết con chung, tài sản chung và công nợ.

3. Án phí: các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. HĐXX, thấy:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: xét thấy yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo trình tự sơ thẩm quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về xét xử vắng mặt: đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người làm chứng vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

* Về nội dung:

[1] Về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của bà Đào Thị H: căn cứ lời trình bày của các bên ông Phan Bá M và bà Đào Thị H, chị Lê Như Q, các tài liệu thu thập được, đủ căn cứ xác định ông Phan Bá M và bà Đào Thị H kết hôn và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn ngày 09/12/1981 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đ (khi kết hôn cả ông M và bà H đang tham gia quân ngũ và đóng quân tại sân bay Biên Hòa) là có thật được bạn đồng ngũ của đôi bên xác nhận. Cuối năm 1982 ông M và bà H ra quân trở về địa phương được hai bên gia đình tổ chức cưới

hỏi theo phong tục, tập quán của địa phương và được họ hàng đôi bên xác nhận. Ông M và bà H có thời gian chung sống đến năm 1999 có hai con chung, có tài sản chung nên là vợ chồng hợp pháp. Như vậy cuộc hôn nhân giữa bà H và ông M đảm bảo đủ các điều kiện, trình tự, thủ tục và được Luật Hôn nhân Gia đình bảo vệ. Trong quá trình chung sống mặc dù đôi bên có mâu thuẫn và đến năm 1999 có hợp gia đình tự làm văn bản chia tay, chia tài sản và sống ly thân nhưng đôi bên chưa có quyết định hay bản án ly hôn có hiệu lực của Tòa án nhân dân nên hôn nhân giữa ông M và bà H vẫn đang tồn tại, về mặt pháp lý ông M và bà H vẫn đang là vợ chồng. Do đó, ông Phan Bá M và chị Lê Như Q đã đăng ký kết hôn ngày 03/6/2015 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố P, tỉnh H là tự nguyện, không bị ai ép buộc, nhưng ông M và chị Q kết hôn trong khi ông M vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp với bà Đào Thị H. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q là trái pháp luật, vi phạm điểm c khoản 2 Điều 5 và điểm d khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 nên bà Đào Thị H yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q theo khoản 6 Điều 3; Điều 10; Điều 11 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa ông Phan Bá M đã công nhận việc chưa ly hôn bà H lại đăng ký kết hôn và chung sống với chị Q là sai phạm. Việc ông M và chị Q kết hôn là vi phạm điều cấm của pháp luật đồng thời lại được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền nên Hội đồng xét xử phải hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q là có căn cứ pháp luật.

[2] Về xử lý hủy kết hôn trái pháp luật:

Căn cứ Điều 11 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 thì quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch của hai bên kết hôn trái pháp luật, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan. Do đó, khi nhận bản án của Tòa án về hủy kết hôn trái pháp luật cơ quan đã đăng ký kết hôn phải thực hiện theo đúng quy định này.

[3] Về giải quyết hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật: căn cứ khoản 1 Điều 12 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014, việc kết hôn giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q là trái pháp luật bị hủy bỏ nên ông M và chị Q phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng theo phán quyết của Tòa án.

- Việc giải quyết con chung và quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được thực hiện theo khoản 2 Điều 12 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014; căn cứ khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân Gia đình thì Phan Thị D sinh ngày 27/3/2015 là con chung của ông Phan Bá M và chị Lê Như Q vì đôi bên đã thừa nhận và lập giấy khai sinh cho Phan Thị D có bố đẻ là Phan Bá M, mẹ đẻ là Lê Như Q. Trong quá trình thu thập chứng cứ ông M và chị Q đã tự thỏa thuận giao con chung là Phan Thị D cho chị Q nuôi dưỡng và ông M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 (ba triệu đồng), kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét sự thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp với pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Phan Thị D nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

- Quan hệ tài sản giữa ông M và chị Q được giải quyết theo Điều 16 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014. Căn cứ thỏa thuận giữa ông M và chị Q thì thấy đôi bên đã thống nhất xác định khi chị Q chung sống với ông M, ông đã có tài sản là nhà cấp 4 và diện tích đất tại thửa số 175, tờ bản đồ PL8; địa chỉ: thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H. Chị Q có công sức đóng góp xây nhà mái bằng 40m² và xây điện thờ tổng cộng là 120.000.000đ. Nay phải chấm dứt quan hệ vợ chồng thì chị Q giao lại đất, nhà cho ông M quản lý, sử dụng và nhận tiền thanh toán từ ông M là 120.000.000đ là phù hợp với pháp luật và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con chưa thành niên. Bà Đào Thị H, anh Phan Quốc H và anh Phan Thế H là vợ, con của ông Phan Bá M cũng không có ý kiến phản đối gì về thỏa thuận giữa ông M và chị Q nên HĐXX đủ căn cứ để chấp nhận và ghi nhận trong bản án thỏa thuận tự nguyện này là phù hợp pháp luật.

- Về công nợ: trong quá trình ông M đi chữa bệnh năm 2019 thì ông M và chị Q có thực hiện một số giao dịch vay nợ với tổng số tiền là 270.000.000đ của nhiều người để phục vụ cho việc chữa bệnh của ông M. Tuy nhiên, ông M và chị Q đã có văn bản thỏa thuận, có giấy xác nhận của những người cho vay tiền, trách nhiệm trả số nợ này là cá nhân ông M phải trả. Ông M và chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về số công nợ này, những người cho vay tiền cũng không có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về vấn đề công nợ trong vụ án này. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sau này sẽ được thụ lý và giải quyết khi có yêu cầu khởi kiện theo pháp luật tố tụng hiện hành.

[4] Về án phí:

Án phí hủy kết hôn trái pháp luật: yêu cầu của bà H được chấp nhận nên ông M phải nộp theo quy định của pháp luật.

Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: ông Phan Bá M và chị Q đã thống nhất thỏa thuận trước khi mở phiên tòa nên được giảm một nửa.

Án phí chia tài sản: các đương sự tự thỏa thuận và chỉ đề nghị Tòa án ghi nhận nên không phải nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 271, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 6 Điều 3; điểm c khoản 2 Điều 5; điểm d khoản 1 Điều 8; điểm a khoản 2 Điều 10; Điều 11, Điều 12, Điều 16 và các Điều 81, 82, 83, khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q. Ông M và chị Q phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

2. Về con chung giữa ông M và chị Q: giao chị Lê Như Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Phan Thị D, sinh ngày 27/3/2015 (con gái). Chấp nhận sự tự nguyện của ông M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 (ba triệu đồng), kể từ tháng 11 năm 2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Hai bên có đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Không bên nào được cản trở quyền gặp gỡ, chăm sóc và thăm nom con chung.

3. Về tài sản chung giữa ông M và chị Q: chấp nhận sự thỏa thuận giao ông M sở hữu nhà mái bằng, diện tích được xây dựng trên diện tích đất mang tên ông Phan Bá M tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số PL8; địa chỉ: Thượng T, phường T, thành phố P, tỉnh H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AL 608164. Ông M nhận trách nhiệm trả thanh toán công sức đóng góp của chị Q với số tiền là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà H, anh H và anh H hoàn toàn nhất trí với việc tự giải quyết về tài sản giữa ông M và chị Q, không có ý kiến gì khác.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả nếu người phải thi hành chậm trả tiền thì còn phải trả lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Bản án của Tòa án về hủy kết hôn trái pháp luật giữa ông Phan Bá M và chị Lê Như Q được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Án phí:

Án phí hủy kết hôn trái pháp luật: ông Phan Bá M phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Án phí cấp dưỡng nuôi con chung: ông Phan Bá M phải nộp 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Án phí tài sản: các đương sự tự thỏa thuận và chỉ đề nghị Tòa án ghi nhận nên không phải nộp.

Về tạm ứng án phí: trả lại bà Đào Thị H số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2015/000 2161 ngày 18/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Án xử công khai sơ thẩm, bà H, ông M, chị Q, anh H, anh H có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND TP Phủ Lý;
- Chi cục THADS TP Phủ Lý;
- UBND phường T,
TP P, tỉnh H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mai Oanh